

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,419,923,317,915	1,531,872,218,607
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41,278,075,222	44,726,779,101
1. Tiền	111		39,378,075,222	40,517,903,545
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,900,000,000	4,208,875,556
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000	10,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,400,000	24,400,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14,400,000)	(14,400,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		701,074,093,085	649,898,228,175
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	423,666,865,983	381,809,451,906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	239,893,264,050	225,744,622,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	27,850,000,000	34,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9,900,533,052	8,380,724,189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(236,570,000)	(236,570,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		604,668,067,444	759,509,287,430
1. Hàng tồn kho	141	V.6	604,668,067,444	759,509,287,430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72,893,082,164	77,727,923,901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,333,579,443	8,765,682,388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71,557,533,537	64,225,361,309
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1,969,184	36,880,204
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	4,700,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,357,403,393,142	1,089,140,271,243
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,420,983,574	27,418,016,445
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,347,362,135	1,347,362,135
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	27,420,983,574	27,418,016,445
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,347,362,135)	(1,347,362,135)
II. Tài sản cố định	220		905,987,528,920	44,728,603,669
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	905,857,329,728	44,575,772,264
- Nguyên giá	222		929,888,517,826	62,880,003,730

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,031,188,098)	(18,304,231,466)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	130,199,192	152,831,405
- Nguyên giá	228		700,933,346	700,933,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570,734,154)	(548,101,941)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	157,755,500,374	158,674,784,780
- Nguyên giá	231		182,253,563,929	182,253,563,929
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,498,063,555)	(23,578,779,149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136,105,096,178	737,508,416,021
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	136,105,096,178	737,508,416,021
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130,134,284,096	120,810,450,328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	52,467,439,746	45,936,803,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,026,509,167	5,343,758,082
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,700,000,000	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.12	65,940,335,183	69,529,888,254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,777,326,711,057	2,621,012,489,850

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,787,296,091,183	1,521,966,646,150
I. Nợ ngắn hạn	310		864,203,122,587	630,514,062,335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	170,522,527,578	93,564,212,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	174,831,111,902	171,449,959,991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	49,527,434,635	39,700,502,798
4. Phải trả người lao động	314		5,496,303,156	9,634,757,365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	29,140,971,891	24,827,690,533
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	1,317,544,895	605,921,410
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18a	199,670,918,981	58,964,597,806
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	197,540,834,425	217,272,514,517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36,155,475,124	14,493,905,820
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		923,092,968,596	891,452,583,815
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	4,386,401,328	4,386,401,328
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	136,891,822,886	140,314,922,385
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	5,937,888,592	5,848,263,353
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	775,876,855,790	740,902,996,749
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		990,030,619,875	1,099,045,843,700
I. Vốn chủ sở hữu	410		990,030,619,875	1,099,045,843,700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		686,239,960,000	686,239,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		686,239,960,000	686,239,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	63,260,630,152	44,358,764,762
9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18,214	18,214
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50,781,492,764	146,360,099,897
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	29,040,798,000	6,927,836,128
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21,740,694,764	139,432,263,769
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	189,748,518,745	222,087,000,827
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	2,777,326,711,057	2,621,012,489,850

Người lập



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày tháng năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cạ Văn Cồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	247,353,497,850	173,919,272,294	247,353,497,850	173,919,272,294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		247,353,497,850	173,919,272,294	247,353,497,850	173,919,272,294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	158,083,382,563	92,370,738,116		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89,270,115,287	81,548,534,178	89,270,115,287	81,548,534,178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	828,945,840	2,853,166,656	828,945,840	2,853,166,656
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12,264,770,387	3,889,881,802	12,264,770,387	3,889,881,802
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12,601,063,846	3,889,881,802	12,601,063,846	3,889,881,802
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			(869,460)		(869,460)
9. Chi phí bán hàng	25		6,740,335,262	610,434,883	6,740,335,262	610,434,883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,894,068,071	8,139,162,089	21,894,068,071	8,139,162,089
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26-24))	30		49,199,887,407	71,761,352,600	49,199,887,407	71,761,352,600
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		83,820,600	74,125,759	83,820,600	74,125,759
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		213,812,232	128,177,587	213,812,232	128,177,587
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(129,991,632)	(54,051,828)	(129,991,632)	(54,051,828)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5a	49,069,895,775	71,707,300,772	49,069,895,775	71,707,300,772
			10,758,053,744	15,818,031,348	10,758,053,744	15,818,031,348

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp C.E.O, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm tài chính 2016

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL5b	(337,614,402)	(161,864,474)	(337,614,402)	(161,864,474)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38,649,456,433	56,051,133,898	38,649,456,433	56,051,133,898
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		21,740,694,764	37,144,555,139	21,740,694,764	37,144,555,139
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số (62 = 60 - 61)	62		16,908,761,669	18,906,578,759	16,908,761,669	18,906,578,759

Người lập



Kế toán trưởng




TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Văn Tô

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		222,337,913,003	109,237,165,311
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(47,121,176,554)	(165,381,954,334)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,323,827,124)	(11,719,936,475)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3,621,934,049)	(2,410,510,448)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,117,747,381)	(34,088,531,015)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,568,321,700	103,333,028,021
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,333,442,749)	(134,426,930,376)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		125,388,106,846	(135,457,669,316)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(112,496,854,904)	(63,137,286,362)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	10,176,869,736
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(433,736,740,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,350,000,000	399,400,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,334,328,932	16,540,382,042
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(100,812,525,972)	(70,756,774,584)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	383,119,980,000
2	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		2,725,500,000	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,380,784,753)	(109,760,858,040)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,369,000,000)	(43,001,117,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(28,024,284,753)	230,358,004,960
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		(3,448,703,879)	24,143,561,060
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,726,779,101	40,768,091,246
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	41,278,075,222	64,911,652,306

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Văn Tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O tiền thân là Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102003701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007, và các lần thay đổi. Từ ngày 27 tháng 05 năm 2015, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101183550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 05 năm 2015. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 17 ngày 29 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 686.239.960.000 đồng, tổng số cổ phần là 68.623.996 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016, Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O có tất cả 06 công ty con. Cụ thể bao gồm:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH C.E.O Quốc Tế	Hà Nội	100,00%	Xây dựng nhà các loại, cung cấp dịch vụ ăn uống, giáo dục THCS và THPT...
2	Công ty CP Xây dựng C.E.O	Hà Nội	51,00%	Xây lắp nhà, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, sửa chữa máy móc thiết bị
3	Công ty CP Phát triển dịch vụ C.E.O	Hà Nội	51,00%	Xuất khẩu lao động, đào tạo các ngành nghề kinh doanh bất động sản, kinh doanh ăn uống...
4	Trường cao đẳng Đại Việt	Bắc Ninh	100,00%	Đào tạo các ngành nghề kế toán doanh nghiệp sản xuất, kế toán doanh nghiệp thương mại...
5	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Phú Quốc	60,00%	Kinh doanh khách sạn, resort, khu vui chơi, giải trí, hoàn thiện các công trình xây dựng, kinh doanh bất động sản...
6	Công ty Cổ phần Đầu tư BMC-C.E.O	Hà Nội	87,76%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết : Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình; tư vấn khảo sát xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn đồ uống;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Chi tiết Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, máy may, da giày, Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng các công trình đường bộ, đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác quặng sắt;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo Cao đẳng (chỉ hoạt động sau khi được Cơ Quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Sản giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đầu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo Pháp luật); Định giá bất động sản; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;
- Sản xuất linh kiện xe ô tô và các sản phẩm công nghiệp khác; sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị điện (điện thoại, máy fax, phần cứng và phần mềm máy tính);
- Kinh doanh dịch vụ hội nghị, hội thảo, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại, đầu tư kinh doanh cho thuê văn phòng;
- Đào tạo trình độ Đại học (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); đào tạo ngoại ngữ, tin học;
- Đầu tư xây dựng các công trình điện, nước, đầu tư xây dựng nhà, khu công nghiệp, khu du lịch và các khu vui chơi giải trí;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, dịch thuật; Trang trí nội, ngoại thất;
- Sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị điện tử, điện, nước, sản phẩm cơ khí, viễn thông; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; xây dựng dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; Buôn bán trang thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Tư vấn khảo sát xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày dép;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh khách sạn, nhà hàng bất động sản;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa, tư vấn đầu tư;
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động bất động sản được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng. Các hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 12 tháng trở xuống.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XVIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho BCTC kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 47
Phương tiện vận tải	05 - 09
Máy móc thiết bị	03 - 04
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, cụ thể như sau:

	Năm
Chương trình phần mềm	03
Nhãn hiệu, tên thương mại	05
Bản quyền, bằng sáng chế	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Tòa tháp CEO, HH2-1, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản trả trước dài hạn gồm khoản chi phí thuê văn phòng của các Công ty Lạc Việt, Công ty Cổ phần địa ốc dầu khí và Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC). Khoản thuê văn phòng này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, đối với Công ty Lạc Việt là 44 năm, Công ty Cổ phần địa ốc dầu khí là 5 năm và Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam là 6 năm.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê văn phòng tại trường Cao đẳng Đại Việt được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê văn phòng là 42 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản:

Doanh thu bán bất động sản Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	11,437,853,238	2,749,787,738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,940,221,984	37,768,115,807
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,900,000,000	4,208,875,556
Tổng cộng	41,278,075,222	44,726,779,101

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư tư vấn Thành Nam	12,177,962,000	12,693,700,000
Công ty TNHH Gia Thịnh Phát Phú Quốc	52,457,046,168	52,457,046,168
Công ty TNHH Phú Kiên	141,332,300,000	156,332,300,000
Phải thu Khách hàng Novotel	2,650,439,983	
Công ty VGC Phú Quốc	17,071,600,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	197,977,517,832	160,326,405,738
Tổng cộng	423,666,865,983	381,809,451,906

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Liên Minh	47,420,755,927	36,848,568,255
Công ty cổ phần kỹ thuật Sigma	11,559,985,000	
Công ty cổ phần tổ hợp SaDo	7,861,313,901	
Công ty TNHH Thiên Thanh	3,374,800,000	
Công ty CP hạ tầng Việt Tân Phong	1,045,291,200	
Công ty CP bê tông đúc sẵn Thăng Long	11,187,693,218	
Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	4,997,472,800	
Đối tượng khác	152,445,952,004	188,896,053,825
Tổng cộng	239,893,264,050	225,744,622,080

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

4 Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cho vay cá nhân	27,850,000,000	34,200,000,000
Phải thu khác		
Tổng cộng	27,850,000,000	34,200,000,000
5 Phải thu khác	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Thuế GTGT để nghị hoàn		25,567,462
Ký cược ký quỹ	5,137,450,000	5,135,100,000
Tạm ứng	1,557,555,034	171,068,000
Phải thu khác	3,205,528,018	3,048,988,727
	9,900,533,052	8,380,724,189
b Dài hạn		
Ban đền bù GPMB Quốc Oai	25,700,000,000	25,700,000,000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1,720,983,574	1,718,016,445
	27,420,983,574	27,418,016,445
6 Hàng tồn kho	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1,617,356,421	17,978,430
Công cụ dụng cụ	1,775,415,329	2,544,817
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	600,039,131,949	758,300,019,273
Thành phẩm	992,337,383	992,337,383
Hàng hóa	243,826,362	196,407,527
Tổng cộng	604,668,067,444	759,509,287,430
7 Chi phí trả trước	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	414,853,049	8,105,078,425
Chi phí thuê văn phòng	848,857,487	565,018,864
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69,868,907	95,585,099
Tổng cộng	1,333,579,443	8,765,682,388

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

*(tiếp theo)***b Dài hạn**

Trả trước tiền thuê VP	38,636,899,364	38,764,675,577
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,615,264,715	4,881,379,931
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,215,275,667	2,290,748,484
Tổng cộng	52,467,439,746	45,936,803,992

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

8 Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
- Số dư ngày 01/01/2016		11,182,902,222	22,063,487,256	24,572,615,204	3,140,682,043	1,920,317,005	62,880,003,730	
- Mua trong kỳ			32,000,000	7,431,596,179			7,463,596,179	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		859,494,917,917	-	-	-	-	859,494,917,917	
- Tặng khác			-	-	-	-	50,000,000	
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-	-	-	
- Giảm khác (*)			-	-	-	-	-	
- Số dư ngày 31/03/2016		870,677,820,139	22,095,487,256	32,004,211,383	3,140,682,043	1,970,317,005	929,888,517,826	
Giá trị hao mòn lũy kế								
- Số dư ngày 01/01/2016		2,389,984,729	7,681,498,756	4,498,891,788	2,019,539,188	1,714,317,005	18,304,231,466	
- Khấu hao trong năm		3,915,203,584	669,538,121	1,062,987,586	57,894,006	21,333,335	5,726,956,632	
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-	-	-	
- Giảm khác (*)			-	-	-	-	-	
- Số dư ngày 31/03/2016		6,305,188,313	8,351,036,877	5,561,879,374	2,077,433,194	1,735,650,340	24,031,188,098	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày 01/01/2016		8,792,917,493	14,381,988,500	20,073,723,416	1,121,142,855	206,000,000	44,575,772,264	
- Tại ngày 31/03/2016		864,372,631,826	13,744,450,379	26,442,332,009	1,063,248,849	234,666,665	905,857,329,728	

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa quốc tế	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
- Số dư ngày 01/01/2016	371,705,750	267,227,596	62,000,000	700,933,346
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2016	371,705,750	267,227,596	62,000,000	700,933,346
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư ngày 01/01/2016	259,518,251	226,583,690	62,000,000	548,101,941
- Khấu hao trong năm	9,270,834	13,361,379	-	22,632,213
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2016	268,789,085	239,945,069	62,000,000	570,734,154
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2016	112,187,499	40,643,906	-	152,831,405
- Tại ngày 31/03/2016	102,916,665	27,282,527	-	130,199,192

10 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/1/2016	178,845,995,929	-	3,407,568,000
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	178,845,995,929	-	3,407,568,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/1/2016	23,578,779,149	-	23,578,779,149
Trích khấu hao trong kỳ	919,284,406	-	919,284,406
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	24,498,063,555	-	24,498,063,555
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/1/2016	155,267,216,780	-	3,407,568,000
Tại ngày 31/03/2016	154,347,932,374	-	3,407,568,000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình trường cao đẳng Đại Việt	78,023,582,376	65,116,273,375
Công trình DA Khu phần mềm CEO Láng Hòa Lạc	692,939,703	698,742,840
Dự án Quốc Oai	13,271,451,302	9,552,449,305
Novotel Phú Quốc resort	43,912,144,441	661,527,966,418
Dự án Nha Trang	204,978,356	612,984,083
Tổng cộng	136,105,096,178	737,508,416,021

12 Lợi thế thương mại

	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty CP đầu tư và PT Phú Quốc	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty TNHH C.E.O Quốc tế	Lợi thế TM phát sinh từ mua CP công ty cổ phần đầu tư BMC - CEO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/1/2016	90,029,000,000	3,919,980,000	13,683,536,032	107,632,516,032
Tại ngày 31/03/2016	90,029,000,000	3,919,980,000	13,683,536,032	107,632,516,032
Hao mòn				
Tại ngày 01/1/2016	33,797,928,572	1,567,992,000	2,736,707,206	38,102,627,778
Khấu hao trong kỳ	2,811,553,571	97,999,500	680,000,000	3,589,553,071
Tại ngày 31/03/2016	36,609,482,143	1,665,991,500	3,416,707,206	41,692,180,849
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/1/2016	56,231,071,428	2,351,988,000	10,946,828,826	69,529,888,254
Tại ngày 31/03/2016	53,419,517,857	2,253,988,500	10,266,828,826	65,940,335,183

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng (Cotec)	71,146,695,012	23,895,034,894
Công ty TNHH thương mại Thuận Phát	1,037,668,283	7,576,548,385
Công ty CP công nghệ giải pháp Thi Thiên	1,699,500	3,464,823,810
Công ty TNHH Dân & Dân	643,321,740	3,152,042,823
Công ty TNHH đầu bếp Châu Âu	2,632,895,675	2,963,683,056
Công ty CP tư vấn PCCC Hà Nội	3,168,985,000	
Công ty TNHH MTV AN Phát Phú Quốc	8,470,879,000	
Công ty TNHH Ninh Việt Phát Kiên Giang	12,657,945,000	
Công ty VGC Phú Quốc	4,069,860,520	
Công ty CP xây dựng Phú Thành	1,387,455,000	
Đối tượng khác	65,305,122,848	52,512,079,127
Tổng cộng	170,522,527,578	93,564,212,095

14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Kosmos	17,424,865,633	17,424,865,633
Công ty TNHH TM Đức Trung	-	13,340,887,942
Công ty CP Hoàng Hà Phú Quốc	-	10,949,297,280
Các đối tượng khác	157,406,246,269	129,734,909,136
Tổng cộng	174,831,111,902	171,449,959,991

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả		
- Thuế GTGT	4,188,298,800	1,554,071,410
- Thuế TNDN	44,680,520,943	37,738,985,358
- Thuế TNCN	658,614,892	407,446,030
- Phí lệ phí phải nộp NN		
Tổng cộng	49,527,434,635	39,700,502,798

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

16 Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	8,940,646,500	6,420,402,085
Trích trước chi phí công trình - DA Chi đồng	14,848,551,400	14,848,551,400
Trích trước chi phí khác	5,351,773,991	3,558,737,048
Tổng cộng	29,140,971,891	24,827,690,533
b Dài hạn		
Chi phí thuê đất tạm tính cho các lô BĐS đã bán	4,386,401,328	4,386,401,328
Tổng cộng	4,386,401,328	4,386,401,328

17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê Tháp	1,317,544,895	605,921,410
Tổng cộng	1,317,544,895	605,921,410
b Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê Tháp	136,891,822,886	140,314,922,385
Tổng cộng	136,891,822,886	140,314,922,385

18 Phải trả khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	235,464,752	390,504,130
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	454,352,042	419,352,042
Cổ tức lợi nhuận phải trả	145,761,596,400	12,000,000,000
Công ty TNHH BĐS Đào Vàng	35,342,079,358	32,732,580,608
Công ty CP đầu tư TMDV Đức Trí Tín	16,400,000,000	13,000,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	1,477,426,429	422,161,026
Tổng cộng	199,670,918,981	58,964,597,806

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

b Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3,528,624,836	3,546,743,576
Bảo tri dự án Chi Đông	1,315,788,903	1,315,788,903
Phải trả dài hạn khác	1,093,474,853	985,730,874
Tổng cộng	5,937,888,592	5,848,263,353

19 Vay và nợ thuê tài chính.

a Ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	125,989,834,425	137,172,514,517
Vay cá nhân	71,551,000,000	80,100,000,000
Tổng cộng	197,540,834,425	217,272,514,517

b Dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	767,271,997,390	732,298,138,349
Vay cá nhân	7,605,900,000	7,605,900,000
Vay khác	998,958,400	998,958,400
Tổng cộng	775,876,855,790	740,902,996,749

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BCKQKD HỢP NHẤT**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu xây dựng, kinh doanh BĐS	196,675,033,779	156,377,263,662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50,678,464,071	17,542,008,632
- Doanh thu thương mại và dịch vụ khác	28,070,402,762	
- DT cho thuê văn phòng	11,593,556,953	11,638,730,230
- DT dịch vụ đào tạo, XKLD	11,014,504,356	5,903,278,402
Tổng cộng	247,353,497,850	173,919,272,294

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

2 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	129,080,398,356	85,537,354,012
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29,002,984,207	6,833,384,104
- Giá vốn thương mại và dịch vụ khác	18,566,644,191	
- Giá vốn cho thuê văn phòng	3,994,739,963	3,719,049,183
- Giá vốn dịch vụ đào tạo, XKLD	6,441,600,053	3,114,334,921
Tổng cộng	158,083,382,563	92,370,738,116

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng, cho vay	828,945,840	2,853,166,656
Tổng cộng	828,945,840	2,853,166,656

4 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí tài chính	12,264,770,387	3,889,881,802
Tổng cộng	12,264,770,387	3,889,881,802

5 Chi phí thuế Thu nhập

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
a Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,758,053,744	15,818,031,384
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,758,053,744	15,818,031,384
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(337,614,402)	(161,864,474)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(337,614,402)	(161,864,474)

Lập biểu

Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Cồ